CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

SAPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

6 tháng NĂM 2022

(Bao gồm báo cáo của Sapharco và Resantis Việt Nam)

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

SAPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

6 tháng NĂM 2022

(Bao gồm báo cáo của Sapharco và Resantis Việt Nam)

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
18- 20 Nguyễn Trường Tộ, P13, Quận 4, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY SAPHARCO + CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,010,767,834,963**	**1,213,457,190,089**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**195,702,212,583**	**333,721,212,574**
1. Tiền	111	V.01	60,702,212,583	75,721,212,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		135,000,000,000	258,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**118,000,000,000**	**79,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		118,000,000,000	79,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**496,245,967,287**	**578,294,333,133**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		561,269,849,039	639,589,590,286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,262,060,253	6,420,754,594
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,254,042,064	14,895,061,892
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81,547,350,829)	(82,618,440,399)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7,366,760	7,366,760
IV. Hàng tồn kho	**140**		**128,761,022,287**	**148,364,108,734**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128,761,022,287	148,364,108,734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn khó đòi (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**72,058,632,806**	**74,077,535,648**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,925,326,723	461,902,411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,711,976,470	73,615,633,237
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	421,329,613	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**382,124,505,453**	**370,275,608,496**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**512,720,351**	**1,052,075,855**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			538,333,614
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	512,720,351	513,742,241
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**192,230,206,520**	**195,146,787,530**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	191,793,437,771	194,675,989,613
- Nguyên giá	222		385,526,381,398	378,506,673,581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,732,943,627)	(183,830,683,968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	436,768,749	470,797,917
- Nguyên giá	228		7,152,362,201	7,152,362,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,715,593,452)	(6,681,564,284)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**9,830,662,531**	**10,578,571,182**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,830,662,531	10,578,571,182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**175,345,061,223**	**159,291,161,223**
1. Đầu tư vào công ty con	251			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		151,692,650,000	135,638,750,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	34,914,050,000	34,914,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,261,638,777)	(11,261,638,777)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,205,854,828**	**4,207,012,706**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,205,854,828	4,207,012,706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
Tổng cộng tài sản			**1,392,892,340,416**	**1,583,732,798,585**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**772,126,729,749**	**964,975,192,872**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**767,359,042,239**	**960,207,505,362**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	656,321,272,785	812,136,140,665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,465,636,349	68,172,840,303
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,471,569,216	2,101,854,088
4. Phải trả người lao động	314		4,274,167,593	13,954,190,308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,492,144,871	4,267,577,879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12,943,439,445	13,723,022,902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50,000,000,000	30,608,339,517
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		11,390,811,980	15,243,539,700
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,767,687,510**	**4,767,687,510**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,867,687,510	1,867,687,510
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,900,000,000	2,900,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**620,765,610,667**	**618,757,605,713**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**620,765,610,667**	**618,757,605,713**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480,651,058,881	480,651,058,881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96,301,143,414	96,301,143,414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,591,688,287	10,583,683,333
LNST chưa phận phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,014,420	0
LNST chưa phận phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		12,560,673,867	10,583,683,333
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		31,221,720,085	31,221,720,085
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Tổng cộng nguồn vốn			**1,392,892,340,416**	**1,583,732,798,585**

TPHCM, Ngày 10 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Đài Trang	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(CÔNG TY SAPHARCO + CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM)

6 tháng - Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,692,701,678,278	1,481,041,216,078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,732,724,256	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,690,968,954,022	1,481,041,216,078
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	1,594,363,897,579	1,396,782,177,025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96,605,056,443	84,259,039,053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,885,565,656	10,009,265,580
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	801,228,895	(2,165,690,124)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		665,243,349	2,049,678,067
8. Chi phí bán hàng	24		82,229,331,016	83,585,935,166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,170,527,009	13,068,073,450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,289,535,179	(220,013,859)
11. Thu nhập khác	31		7,275,961,603	11,973,686,231
12. Chi phí khác	32		4,822,915	132,547,536
13. Lợi nhuận khác	40		7,271,138,688	11,841,138,695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,560,673,867	11,621,124,836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,560,673,867	11,621,124,836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

TPHCM, Ngày 10 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Ngọc Đài Trang	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN (SAPHARCO)
18- 20 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, P13, QUẬN 4, TP. HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(CÔNG TY SAPHARCO + CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng - 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2022	6 tháng Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,043,501,413,580	1,591,595,110,275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,973,849,234,564)	(1,408,623,689,026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45,399,143,082)	(38,462,308,408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(621,496,970)	(1,925,563,004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,666,308,173)	(7,189,170,338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,638,880,448	6,984,355,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(162,383,775,075)	(65,300,597,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(133,779,663,836)**	**77,078,137,374**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(4,891,565,751)	(13,312,502,986)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3,087,989,294
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(16,053,900,000)	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,314,469,113	12,062,856,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(23,630,996,638)**	**1,838,342,811**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		50,000,000,000	88,690,856,509
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,608,339,517)	(116,479,588,683)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6, Cổ tức, lợi nhuân đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(20,354,344,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**19,391,660,483**	**(48,143,077,004)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(138,018,999,991)**	**30,773,403,181**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**333,721,212,574**	224,025,441,039
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	**195,702,212,583**	**254,798,844,220**

TPHCM, Ngày 10 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Đài Trang	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

SAPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
6 tháng
NĂM 2022

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P13, Quận 4,HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY SAPHARCO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**941,709,008,387**	**1,151,933,155,062**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**169,779,462,833**	**303,342,862,677**
1. Tiền	111		51,779,462,833	60,342,862,677
2. Các khoản tương đương tiền	112		118,000,000,000	243,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**103,000,000,000**	**79,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	103,000,000,000	79,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**524,250,812,146**	**592,557,858,385**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	545,467,672,938	609,162,175,270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7,199,367,628	5,960,229,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		43,380,476,226	43,380,476,226
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	8	7,720,749,552	14,643,521,611
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(79,524,820,958)	(80,595,910,528)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7,366,760	7,366,760
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**75,674,639,416**	**103,217,033,227**
1. Hàng tồn kho	141		75,674,639,416	103,217,033,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn khó đòi (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**69,004,093,992**	**73,815,400,773**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14		199,767,536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,711,976,470	73,615,633,237
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	292,117,522	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**435,526,686,860**	**420,261,764,098**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**152,908,010,574**	**153,447,366,078**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			538,333,614
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		37,500,000,000	37,500,000,000
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		114,895,290,223	114,895,290,223
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		512,720,351	513,742,241
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**97,644,545,124**	**97,167,423,191**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	97,644,545,124	97,167,423,191
- Nguyên giá	222		195,974,619,270	189,098,047,453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,330,074,146)	(91,930,624,262)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		6,197,970,251	6,197,970,251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,197,970,251)	(6,197,970,251)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		**9,578,662,531**	**10,326,571,182**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	9,578,662,531	10,326,571,182
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4	**175,345,061,223**	**159,291,161,223**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		151,692,650,000	135,638,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34,914,050,000	34,914,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,261,638,777)	(11,261,638,777)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**50,407,408**	**29,242,424**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	50,407,408	29,242,424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản			**1,377,235,695,247**	**1,572,194,919,160**
			-	-

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**788,512,897,671**	**984,628,019,112**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**783,745,210,161**	**979,860,331,602**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	654,031,286,019	816,218,229,915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	27,272,834,935	66,587,084,606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	39,761,847	1,437,859,683
4. Phải trả người lao động	314		8,575,336,843	16,459,450,946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		1,478,621,398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12,473,259,943	13,207,207,243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	50,000,000,000	30,608,339,517
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		31,352,730,574	33,863,538,294
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,767,687,510**	**4,767,687,510**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	1,867,687,510	1,867,687,510
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,900,000,000	2,900,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**588,722,797,576**	**587,566,900,048**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**588,722,797,576**	**587,566,900,048**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480,651,058,881	480,651,058,881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96,301,143,414	96,301,143,414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,770,595,281	10,614,697,753
LNST chưa phận phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,014,420	117,960,621
LNST chưa phận phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		11,739,580,861	10,496,737,132
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Tổng cộng nguồn vốn			**1,377,235,695,247**	**1,572,194,919,160**

TPHCM, Ngày 10.. tháng .8..... năm 2022 .

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Đài Trang	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(CÔNG TY SAPHARCO)

6 tháng - Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,642,859,790,823	1,414,723,163,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,642,859,790,823	1,414,723,163,221
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	1,565,940,443,500	1,346,056,430,182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76,919,347,323	68,666,733,039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,419,443,978	10,004,592,247
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	779,916,355	(2,582,796,323)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*665,243,349*	*1,644,354,094*
8. Chi phí bán hàng	24		74,623,649,706	73,578,936,335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,469,782,628	2,869,967,619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,465,442,612	4,805,217,655
11. Thu nhập khác	31		7,275,959,336	11,355,577,691
12. Chi phí khác	32		1,821,087	32,544,011
13. Lợi nhuận khác	40		7,274,138,249	11,323,033,680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,739,580,861	16,128,251,335
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,739,580,861	16,128,251,335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TPHCM, Ngày 10 tháng 8. năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Đài Trang	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN (SAPHARCO)
18- 20, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, P13, QUẬN 4, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (CÔNG TY SAPHARCO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng - Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2022	6 tháng Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,981,786,179,075	1,515,511,873,360
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,949,677,916,967)	(1,376,778,619,793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,456,465,047)	(25,195,328,433)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(621,496,970)	(1,666,239,800)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,666,308,173)	(7,189,170,338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,533,999,079	5,928,171,678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(146,795,367,279)	(48,117,347,573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(143,897,376,282)**	**62,493,339,101**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(4,891,565,751)	(12,900,502,986)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(16,053,900,000)	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,887,781,706	12,058,548,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9,057,684,045)**	**(841,954,625)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		50,000,000,000	87,314,363,798
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,608,339,517)	(97,733,845,609)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6, Cổ tức, lợi nhuân đã trả cho chủ sở hữu	36			(20,354,344,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**19,391,660,483**	**(30,773,826,641)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(133,563,399,844)**	**30,877,557,835**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**303,342,862,677**	**217,693,791,696**
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII.34**	**169,779,462,833**	**248,571,349,531**

TPHCM, Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài Trang	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng - Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO tiền thân là Công ty Dược Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh Nghiệp Nhà Nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh Nghiệp Nhà Nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003.

Theo Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 15/08/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh " Về tổ chức lại Công ty Dược Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con".

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 18 – 20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất dược phẩm, dược liệu, vaccin, cerum, các sản phẩm sinh học, sản phẩm vệ sinh cá nhân, phòng ngừa dịch bệnh, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế.
- Dịch vụ khai thuê hải quan.
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp.
- Sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng.
- Đại lý ngoại tệ.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế.
- Bán buôn, bán lẻ thực phẩm chức năng./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	
	Công ty Roussel Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất Dược phẩm

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
I	***Công ty liên kết***		
1	Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Dược phẩm Chợ Lớn	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
3	Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
4	Công ty CP Dược phẩm Gia Định	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
5	Công ty CP Dược phẩm Quận 10	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
6	Công ty CP Dược phẩm Quận 3	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty CP Mắt kính Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh mắt kính
8	Công ty CP Dược phẩm Đông dược 5	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế TP.HCM	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
10	Công ty CP DP và SHYT Mebiphar	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
11	Công ty CP XNK Phân phối và Tiếp thị Dược Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
12	Công ty Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
   a) Chứng khoán kinh doanh
   b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
   c) Các khoản cho vay
   d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
   e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
   f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tôn kho
   - Phương pháp tính giá trị hàng tôn kho
   - Phương pháp hạch toán hàng tôn kho
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tôn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
    - Doanh thu bán hàng
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ
    - Doanh thu hoạt động tài chính
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng
    - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguên tắc kế toán chi phí bàn hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Nguyên tắc và phương kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1,696,276,875	894,161,743
Tiền gửi ngân hàng	50,083,185,958	59,448,700,934
Các khoản tương đương tiền	118,000,000,000	243,000,000,000
Cộng	**169,779,462,833**	**303,342,862,677**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	103,000,000,000	79,000,000,000
	103,000,000,000	**79,000,000,000**

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	151,692,650,000	(8,486,696,434)	135,638,750,000	(8,486,696,434)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	34,914,050,000	(2,774,942,343)	34,914,050,000	(2,774,942,343)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Cộng	**186,606,700,000**	**(11,261,638,777)**	**170,552,800,000**	**(11,261,638,777)**

b. Chi tiết :

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	Tỷ lệ góp vốn (%)	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Đơn vị trực thuộc			
Chi nhánh Resantis Việt Nam	100.00%	37,500,000,000	37,500,000,000

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ %	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	34.00%	680,000,000	680,000,000
Công ty CP Dược phẩm & SHYT Mebiphar	31.24%	64,972,960,000	64,972,960,000
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	49.00%	1,470,000,000	1,470,000,000
Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	49.00%	1,470,000,000	1,470,000,000
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	43.43%	40,543,090,000	40,543,090,000
Công ty CP Dược phẩm Gia Định	40.00%	600,000,000	600,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	40.00%	3,200,000,000	3,200,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	35.00%	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty CP mắt kính Sài Gòn	31.60%	4,367,700,000	3,767,700,000
Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5	20.25%	20,253,900,000	4,800,000,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	29.00%	-	-
Công ty CP XNK Y tế TP.HCM	29.00%	8,120,000,000	8,120,000,000
Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	29.00%	3,915,000,000	3,915,000,000

Cộng	**151,692,650,000**	**135,638,750,000**

ĐẦU TƯ KHÁC	Tỷ lệ %	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Dược phẩm 3/2	15.00%	6,975,000,000	6,975,000,000
Công ty CP Dược phẩm Phú Thọ	14.29%	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Mắt kính Sài Gòn Leningrad	16.00%	3,376,100,000	3,376,100,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	14.50%	21,562,950,000	21,562,950,000
Cộng		**34,914,050,000**	**34,914,050,000**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CPDL Trung Ương 2		-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương		-
Công ty CP DP Cần Giờ	11,494,236,456	11,494,236,456
Công ty CPDP TBYT Hà Nội(Hapharco)	-	20,475,832
Công ty CP Vaccin VN	224,961,929,320	218,722,964,935
Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd	122,323,078	20,900,920
Các khoản phải thu khác	308,889,184,154	378,903,597,127
Cộng	**545,467,673,008**	**609,162,175,270**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a)Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	357,796,360	693,684,932
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	7,669,532,600
Phải thu thuế NK hàng ủy thác		
Phải thu hợp tác kinh doanh	648,826,681	409,002,150
Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn nhà nước + thu hồi lương	1,797,190,532	1,797,190,532
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
Phải thu tạm ứng	1,635,070,000	
Phải trả thuế NK, GTGT hàng ủy thác	8,246,490	8,246,490
Phải thu thuế nhà thầu	3,009,351,295	2,891,326,124
Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mại	-	1,148,205,061
Phải thu thuế GTGT - thuế NK hàng ủy thác	254,268,190	16,333,720
Cộng	**7,720,749,552**	**14,643,521,611**

b) Dài hạn	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ký cược, ký quỹ	512,720,351	513,742,241

9. NỢ XẤU	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND

a. Lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi

(1)CTY TNHH TMDP Tiến Phúc	50,759,777,062	50,759,777,062
(2)CTY TNHH Khang Phúc	3,775,743,400	3,775,743,400
(3)Cty TNHH KDDP Phúc Nghi	65,252,181	65,252,181
(4)BV Đa khoa Phú Thọ	18,990,032	18,990,032
(5)Cty CPXNK An Bình	535,000,000	535,000,000
(6)Nguyên TGĐ Lê Minh Trí	219,676,100	219,676,100
- CTY CP phân phối Dược Sài Gòn	5,984,227,839	5,984,227,839
- Công ty CPDP Cần Giờ (Cagipharm)	17,948,906,476	19,019,996,046
- Lê Văn Hoàng - CN Hà Nội	44,000,000	44,000,000
- Nguyễn Công Thắng - CN Hà Nội	81,811,078	81,811,078
- CTY TNHH Chí Nam	11,366,027	11,366,027
- Anh Phong- Chi nhánh Đà Nẵng	80,070,800	80,070,800
Cộng	**79,524,820,958**	**80,595,910,528**

Ghi chú : (1)...(6) Hoàn nhập các khoản công nợ khó đòi đã xóa nợ ngày 31/12/2016

b. Lập dự phòng cho vay dài hạn

- Công ty CPDP Cần Giờ (Cagipharm)	-	-
Cộng	-	-
Cộng lập dự phòng(a+b)	**79,524,820,958**	**80,595,910,528**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	75,674,639,416		103,217,033,227	
Hàng mua đang đi đường				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**75,674,639,416**	-	**103,217,033,227**	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án 41 Trần Hưng Đạo	300,000,000	300,000,000
THIẾT BỊ LƯU TRỮ VÀ NÂNG CẤP KHO LẠNH VACCINE-40^{0}C ĐẾN -86^{0}C	-	5,274,753,635
Phần mềm BMS Nhà : Phần mềm BMS N Phần mềm BMS Nhà máy Roussel	60,363,636	14,909,091
KHO GSP,GDP CHI NHÁNH HÀ NỘI	2,695,837,138	66,545,454
PHẦN MỀM ERP-SAP BUSINESS ONE	5,323,921,353	4,670,363,002
NHÀ THUỐC SAPHARCO PHARMACY-41 TRẦNHƯNG ĐẠO	378,783,636	-
NHÀ THUỐC SAPHARCO PHARMACY-80 THÁP MƯỜI	351,534,546	-
NÂNG CẤP PHẦN MỀM BMS &TRANG BỊ SMS KHO A QUẬN 9	450,222,222	-
MÁY PHÁT ĐIỆN 80 KVA (MUA SẮM MỚI TÀI SẢN TẠI CN HÀ NỘI)	18,000,000	-
	9,578,662,531	**10,326,571,182**

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2022	**115,706,860,149**	**28,182,181,308**	**22,576,788,936**	**22,632,217,060**	**189,098,047,453**
Tăng trong năm	**6,876,571,817**	-	-	-	**6,876,571,817**
- Mua sắm	-				-
- Xây dựng cơ bản	6,876,571,817				**6,876,571,817**
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm 30/06/2022	**122,583,431,966**	**28,182,181,308**	**22,576,788,936**	**22,632,217,060**	**195,974,619,270**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2022	**50,516,661,819**	**12,784,299,418**	**15,225,375,606**	**13,404,287,418**	**91,930,624,261**
Tăng trong năm	**3,289,463,069**	**1,090,841,236**	**1,210,567,864**	**808,577,715**	**6,399,449,884**
- Trích khấu hao TSCĐ	3,289,463,069	1,090,841,236	1,210,567,864	808,577,715	6,399,449,884
- Tăng khác				-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm 30/06/2022	**53,806,124,888**	**13,875,140,654**	**16,435,943,470**	**14,212,865,133**	**98,330,074,145**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2022	**65,190,198,330**	**15,397,881,889**	**7,351,413,330**	**9,227,929,642**	**97,167,423,192**
Số cuối năm 30/06/2022	**68,777,307,078**	**14,307,040,653**	**6,140,845,466**	**8,419,351,927**	**97,644,545,125**

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2022	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**
Tăng trong năm	-	-	-		-
- Mua sắm					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm			-		-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm 30/06/2022	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2022	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-		-	-
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong năm			-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm 30/06/2022	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2022	-	-	-	-	-
Số cuối năm 30/06/2022	-	-	-	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND

a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí thuê mặt bằng năm 2021 tại CN Đà Năng và CN Nha Trang	-	199,767,536
	0	**199,767,536**
b. Dài hạn	50,407,408	29,242,424
	50,407,408	**29,242,424**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết theo Nhà cung cấp có số dư lớn				
CÔNG TY TNHH SANOFI-AVENTIS	432,093,067,434	432,093,067,434	584,647,327,263	584,647,327,263
SANOFI AVENTIS FRANCE	605,012,794	605,012,794	4,879,211,778	4,879,211,778
SANOFI AVENTIS SINGAPORE(Loca	11,517,421,638	11,517,421,638	12,463,910,347	12,463,910,347
MEGA LIFECIENCES PTY LIMITED	16,777,632,175	16,777,632,175	14,913,772,696	14,913,772,696
SANOFI PASTEUR SA	532,973,876	532,973,876	532,973,876	532,973,876
Phải trả đối tượng khác	192,505,178,101	192,505,178,101	198,781,033,955	198,781,033,955
Cộng	**654,031,286,018**	**654,031,286,018**	**816,218,229,915**	**816,218,229,915**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,374,190,651
Thuế thu nhập cá nhân	39,761,847	63,669,032
Cộng	**39,761,847**	**1,437,859,683**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
b. Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra phải thu	68,711,976,469	73,615,633,237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292,117,522	
Thuế thu nhập cá nhân		
Tiền thuê đất		
	69,004,093,991	**73,615,633,237**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí dịch vụ tồn trữ Mega	0	186,508,604
Trích trước chi phí vận chuyển	0	970,925,827
Trích trước chi phí thuê đất truy thu	0	252,538,880
Trích trước lãi dự chi đến 31/12/2021	0	23,648,087
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất	0	0
Chi phí phải trả khác	0	45,000,000
	-	**1,478,621,398**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a)Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14,188,098	17,601,168
Bảo hiểm xã hội	301,972,094	301,483,694

Bảo hiểm y tế	381,086,375	381,086,375
Bảo hiểm thất nghiệp	112,435,802	112,435,802
Phải trả, phải nộp khác-ký gửi	555,211,897	595,431,353
Nộp lợi nhuận về quỹ HTSXPTDN	10,507,319,233	10,507,319,233
Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mãi	10,911,247	0
Phải trả thù lao đại diện vốn nhà nước	590,135,196	745,269,515
Phải thu thuế GTGT - hàng ủy thác		546,580,103
Cộng	**12,473,259,943**	**13,207,207,243**

b)Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,867,687,510	1,867,687,510
	1,867,687,510	**1,867,687,510**

20. CÁC KHOẢN VAY

	30/06/2022 VND			**01/01/2022** VND
	SDCK	Tăng	Giảm	SDDK
NH Quân đội(MB)	50,000,000,000	50,000,000,000	30,608,339,517	30,608,339,517
NH Công thương(ICB)	0	0		
NH Exim(EXIM)	0			
Cộng	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**	**30,608,339,517**	**30,608,339,517**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022 VND	**01/01/2022** VND

25.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phụ lục 1

25.b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**30/06/2022** VND	**01/01/2022** VND
Vốn góp của Nhà nước	480,651,058,881	480,651,058,881
Cộng	**480,651,058,881**	**480,651,058,881**

25.e Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022 VND	**01/01/2022** VND
Quỹ đầu tư phát triển	96,301,143,414	96,301,143,414
	-	
	96,301,143,414	**96,301,143,414**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng -2022	**6 tháng -2021**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,642,859,790,823	1,414,723,163,221
Cộng	**1,642,859,790,823**	**1,414,723,163,221**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng -2022	**6 tháng -2021**

Trong đó :		
Hàng bán bị trả lại	0	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**6 tháng -2022**	**6 tháng -2021**
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,565,940,443,500	1,346,056,430,182
Cộng	**1,565,940,443,500**	**1,346,056,430,182**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**6 tháng -2022**	**6 tháng -2021**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,798,262,549	1,992,942,299
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,093,725,000	7,391,033,400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	405,217,764	564,450,634
Thu chiết khấu thanh toán	122,238,665	56,165,914
Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	**6,419,443,978**	**10,004,592,247**

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**6 tháng -2022**	**6 tháng -2021**
Chi phí lãi vay	665,243,349	1,644,354,094
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	114,673,006	191,314,490
Trả lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		(870,161,341)
Dự phòng tổn thất đầu tư (hoàn nhập)		(3,548,303,566)
Cộng	**779,916,355**	**(2,582,796,323)**

6. THU NHẬP KHÁC	**6 tháng -2022**	**6 tháng -2021**
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh		
Thu nhập từ hỗ trợ khuyến mại, thưởng doanh số	2,084,443,956	2,191,474,264
Thu nhập khác	5,191,515,380	9,164,103,427
Cộng	**7,275,959,336**	**11,355,577,691**

7. CHI PHÍ KHÁC	**6 tháng -2022**	**6 tháng -2021**
Chi phí khác	1,821,087	32,544,011
Cộng	**1,821,087**	**32,544,011**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**6 tháng -2022**	**6 tháng -2021**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,469,782,628	2,869,967,619
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	74,623,649,706	73,578,936,335

	78,093,432,334	**76,448,903,954**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng -2022	**6 tháng -2021**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**11,739,580,861**	**16,128,251,335**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 20%	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**11,739,580,861**	**16,128,251,335**

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Nguyễn Ngọc Đài Trang	**Lê Văn Thiện**	**Lê Việt Hùng**

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	**480,651,058,881**	**96,301,143,414**	**10,614,697,753**	**-**	**587,566,900,048**
2. Tăng trong kỳ					-
Lợi nhuận 6 tháng-2022 của Cty Sapharco				11,739,580,861	11,739,580,861
					-
3. Giảm trong kỳ					-
Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2021			(10,583,683,333)		(10,583,683,333)
Số dư cuối kỳ này	**480,651,058,881**	**96,301,143,414**	**31,014,420**	**11,739,580,861**	**588,722,797,576**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN
TRỤ SỞ CHÍNH SAPHARCO
18- 20, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, P12, QUẬN 4,HCM,VN

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ kỳ : Tháng 01 năm 2022 Đến kỳ : Tháng 06 năm 2022

Số hiệu Tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
000000	Không xác định		0	212,081,212,729	212,081,212,729		0
111000	Tiền mặt	894,161,744		73,835,046,199	73,032,931,068	1,696,276,875	
111100	+ Tiền mặt Việt Nam	894,161,744		73,835,046,199	73,032,931,068	1,696,276,875	
112000	Tiền gửi ngân hàng	381,448,700,992		3,652,792,813,288	3,763,158,328,623	271,083,185,657	
112100	+ Tiền VND gửi ngân hàng	380,891,098,046		3,497,115,379,195	3,607,414,427,918	270,592,049,323	
112120	- Tiền VND gởi ngân hàng	380,093,218,174		3,496,579,849,859	3,606,752,075,180	269,920,992,853	
112140	- Tiền VND ký quỹ	797,879,872		535,529,336	662,352,738	671,056,470	
112200	+ Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	557,602,947		155,677,434,093	155,743,900,705	491,136,335	
112210	- Tiền USD gửi ngân hàng	505,834,432		133,273,239,781	133,341,238,013	437,836,200	
112212	* Tiền USD gởi ngân hàng	505,834,432		133,273,239,781	133,341,238,013	437,836,200	
112214	* Tiền USD ký quỹ	0		-	-	0	
112230	- Tiền EUR gửi ngân hàng	51,768,517		21,193,289,044	21,191,757,425	53,300,136	
112231	* Tiền EUR thanh toán	19,423		790	-	20,213	
112232	* Tiền EUR gởi ngân hàng	51,749,093		21,193,288,255	21,191,757,425	53,279,923	
112250	- Tiền JPY gửi ngân hàng		0	-	-		0
112251	* Tiền JPY thanh toán		0	-	-		0
112290	- Tiền THB gửi ngân hàng		2	1,210,905,268	1,210,905,268		1
112291	* Tiền THB thanh toán		0	-	-		0
112292	* Tiền THB gởi ngân hàng		1	1,210,905,268	1,210,905,268		1
113000	Tiền đang chuyển		59	1,642,455,235,994	1,642,455,235,634	301	
113100	+ Tiền đang chuyển tiền Việt nam		59	1,642,455,235,994	1,642,455,235,634	301	
131000	Phải thu của khách hàng	609,162,175,338	66,587,084,607	2,444,835,514,487	2,469,215,767,146	545,467,673,008	27,272,834,936
131100	+ Phải thu khách hàng	609,162,175,338	-	2,092,954,571,383	2,156,649,073,713	545,467,673,008	-
131110	- Phải thu khách hàng trong nước	609,162,175,338	-	2,092,954,571,383	2,156,649,073,713	545,467,673,008	-

131111	* Phải thu khách hàng trong nước_Công Ty (Ngắn hạn)	546,261,977,832	-	2,092,954,571,383	2,155,577,984,143	483,638,565,072	
131112	* Phải thu khách hàng trong nước_Ủy Thác	7,525,758,731	-	-	1,071,089,569	6,454,669,161	
131114	* Phải thu khách hàng trong nước - Công ty (Dài hạn)	55,374,438,775	-	-	-	55,374,438,775	
131200	+ Khách hàng trả trước	-	0	-	1	-	1
131210	- Khách hàng trả trước - ngắn hạn - on account	-	0	-	1		1
131300	+ Thu chưa xử lý - unapplied receipt (Ngắn hạn)	-	66,587,084,606	351,877,667,704	312,563,418,033		27,272,834,935
131400	+ Thu chưa xác đinh đối tượng - unidentified receipt	-	-	3,275,400	3,275,400	-	
133000	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	84,157,528,338	84,157,528,338	1	-
133100	+ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, d?ch vụ	0	0	83,641,697,017	83,641,697,017	1	-
133110	- Thuế GTGT hàng kinh doanh	-	0	28,612,148,226	28,612,148,225	0	
133120	- Thuế GTGT dịch vụ	0	-	3,119,042,976	3,119,042,975	0	
133130	- Thuế GTGT hang Mega	-	-	758,118,754	758,118,754	-	
133140	- Thuế GTGT hàng Vaccine Sanofi	-	-	51,152,387,062	51,152,387,062	-	
133200	+ Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-	515,831,321	515,831,321	-	
136000	Phải thu nội bộ	195,775,766,449	-	-	-	195,775,766,449	-
136100	+ Vốn kinh doanh tại các đơn v? trực thuộc	37,500,000,000	-	-	-	37,500,000,000	-
136110	- Vốn kinh doanh tại các đơn v? trực thuộc - ngắn hạn	37,500,000,000	-	-	-	37,500,000,000	
136800	+ Phải thu nội bộ khác	158,275,766,449	-	-	-	158,275,766,449	-
136810	- Phải thu nội bộ khác - ngắn hạn	43,380,476,226	-	-	-	43,380,476,226	
136820	- Phải thu nội bộ khác - dài hạn	114,895,290,223	-	-	-	114,895,290,223	
138000	Phải thu khác	14,632,641,881	546,580,104	306,746,043,868	314,768,217,073	6,074,799,819	10,911,248
138100	+ Tài sản thiếu chờ xử lý	7,366,760	-	-	-	7,366,760	
138200	+ Phải thu về cổ tức	7,669,532,600	-	841,725,000	8,511,257,600	-	
138500	+ Phải thu về cổ phần hóa Cty mẹ(Sapharco)	-	0	-	-		0
138600	+ Theo dõi phải thu hàng UT	16,333,721	546,580,103	133,628,550,281	132,844,035,708	254,268,191	-
138610	- Phải thu thuế nhập khẩu - Hàng UT	1	-	3,333,691,088	3,333,691,088	1	
138620	- Phải thu thuế GTGT - Hàng UT	-	546,580,103	7,117,652,352	6,554,319,738	16,752,511	
138630	- Phải thu tiền hàng, thuế - Hàng UT	16,333,720	-	123,177,206,841	122,956,024,882	237,515,679	
138800	+ Phải thu khác	6,939,408,800	0	172,275,768,586	173,412,923,765	5,813,164,868	10,911,248

138810	- Phải thu khác	693,684,932	-	409,854,936	745,743,508	357,796,360	
138813	- Phải thu thoái vốn tại các công ty con	0	-	-	-	0	
138814	- Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mãi	1,148,205,061	-	2,120,900,364	3,280,016,673		10,911,247
138815	- Phải thu thuế nhà thầu	2,891,326,124	-	146,089,671	28,064,500	3,009,351,295	
138816	- Phải thu dịch vụ khai thuế hải quan	-	-	119,109,520,305	119,109,520,305	-	
138820	- Thu Thuế GTGT NK ủy thác khách nợ	-	0	-	-		0
138840	- Thu mặt bằng	409,002,150	-	1,406,121,226	1,166,296,695	648,826,681	
138870	- Thù lao người đại diện vốn nhà nước	1,797,190,532	-	-	-	1,797,190,532	
138890	- Phải thu hàng ủy thác	0	-	49,083,282,084	49,083,282,084	0	
141000	Tạm ứng cho CB CNV	-		3,925,384,000	2,290,314,000	1,635,070,000	
141100	+ Tạm ứng cho CB CNV - VND	-		3,925,384,000	2,290,314,000	1,635,070,000	
151000	Hàng mua đang đi đường	-		1,567,935,976,292	1,567,935,976,292	0	
151100	+ Hàng KD đang đi đường	-		1,567,935,976,292	1,567,935,976,292	0	
155000	Thành phẩm		7	1,262,321,277	1,262,321,270	0	
155900	+ Điều chỉnh Lô/Date		7	1,262,321,277	1,262,321,270	0	
156000	Hàng hóa	103,217,033,234		1,898,965,423,440	1,926,507,817,258	75,674,639,415	
156100	+ Giá mua hàng hóa	103,217,033,234		1,898,965,423,440	1,926,507,817,258	75,674,639,415	
156110	- Hàng kinh doanh	103,217,033,234		1,845,625,017,484	1,881,480,169,135	67,361,881,582	
156150	- Hàng hoá ĐV không sử dụng Oracle	-		53,340,405,956	45,027,648,123	8,312,757,833	
211000	Tài sản cố định hữu hình	189,098,047,453		7,079,507,948	202,936,131	195,974,619,270	
211100	+ Nhà cửa, vật kiến trúc	115,706,860,149		7,079,507,948	202,936,131	122,583,431,966	
211200	+ Máy móc, thiết bị	28,182,181,308		-	-	28,182,181,308	
211300	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	22,576,788,936		-	-	22,576,788,936	
211400	+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	22,632,217,060		-	-	22,632,217,060	
213000	Tài sản cố định vô hình	6,197,970,251		-	-	6,197,970,251	
213500	+ Phần mềm máy vi tính	6,197,970,251		-	-	6,197,970,251	
214000	Hao mòn tài sản cố định		98,128,594,513	95,507,942	6,494,957,826		104,528,044,397
214100	+ Hao mòn TSCĐ hữu hình		91,930,624,262	95,507,942	6,494,957,826		98,330,074,146
214110	- Hao mòn hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		50,516,661,818	95,507,942	3,384,971,011		53,806,124,887
214120	- Hao mòn hữu hình - Máy móc, thiết bị		12,784,299,418	-	1,090,841,236		13,875,140,654

214130	- Hao mòn hữu hình - Phương tiện vận tải		15,225,375,607	-	1,210,567,864		16,435,943,471
214140	- Hao mòn hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		13,404,287,419	-	808,577,715		14,212,865,134
214300	+ Hao mòn TSCĐ vô hình		6,197,970,251	-	-		6,197,970,251
214350	- Hao mòn vô hình - Phần mềm máy vi tính		6,197,970,251	-	-		6,197,970,251
222001	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	135,638,750,000		16,053,900,000	-	151,692,650,000	
222200	+ Đầu tư vào công ty liên kết	135,638,750,000		16,053,900,000	-	151,692,650,000	
228000	Đầu tư khác	34,914,050,000		-	-	34,914,050,000	
228800	+ Đầu tư khác	34,914,050,000		-	-	34,914,050,000	
229001	Dự phòng tổn thất tài sản		91,857,549,305	-	(1,071,089,570)		90,786,459,735
229200	+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		11,261,638,777	-	-		11,261,638,777
229300	+ Dự phòng phải thu khó đòi		80,595,910,528	-	(1,071,089,570)		79,524,820,958
229310	+ Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ)		80,595,910,528	-	(1,071,089,570)		79,524,820,958
229311	- Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ) - Dài hạn		55,374,438,775	-	-		55,374,438,775
229312	- Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ) - Ngắn hạn		25,221,471,753	-	(1,071,089,570)		24,150,382,183
241000	Xây dựng cơ bản dở dang	10,326,571,182		12,514,262,463	13,262,171,114	9,578,662,531	
241200	+ Xây dựng cơ bản	10,326,571,182		6,146,663,166	6,894,571,817	9,578,662,531	
241220	- Xây dựng cơ bản (Q.9)	10,326,571,182		6,146,663,166	6,894,571,817	9,578,662,531	
241800	+ Tài sản clearing	-		6,367,599,297	6,367,599,297	-	
241810	- Giá trị tài sản - Clearing	-		202,936,131	202,936,131	-	
241820	- Xây dựng cơ bản - Clearing	-		6,164,663,166	6,164,663,166	-	
242000	Chi phí trả trước dài hạn	229,009,960		50,407,408	229,009,960	50,407,408	
242100	+ Chi phí trả trước(công ty)	0		-	-	0	
242110	+ Chi phí trả trước(công ty) - Ngắn hạn	229,009,960		50,407,408	229,009,960	50,407,408	
244000	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	523,742,241		400,657,050	401,678,940	522,720,351	
244100	+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	513,742,241		400,657,050	401,678,940	512,720,351	
244200	+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000		-	-	10,000,000	
331000	Phải trả cho người bán	6,506,809,151	816,218,229,916	4,045,289,458,293	3,882,401,709,429	7,207,614,119	654,031,286,019
331009	- Phải trả thuế nhập khẩu, GTGT - Hàng UT	8,246,490	-	12,182,737,130	12,182,737,130	8,246,490	
331100	+ Phải trả người bán	-	816,218,229,915	2,302,638,642,039	2,140,451,698,143	-	654,031,286,019
331110	- Phải trả người bán - Công ty (Ngắn hạn)	-	816,218,229,915	2,148,556,990,494	1,986,370,046,598		654,031,286,019

331120	- Phải trả người bán - Ủy thác	-	0	154,081,651,545	154,081,651,545		0
331200	+ Trả trước cho người bán	6,498,562,474	-	176,147,390,829	175,446,585,675	7,199,367,628	-
331210	- Trả trước cho người bán - Công ty (Ngắn hạn)	5,960,228,860	-	87,533,326,629	87,858,955,761	5,634,599,728	
331211	- Trả trước cho người bán - Công ty (Dài hạn)	538,333,614	-	568,001,376	1,106,334,990	-	
331220	- Trả trước cho người bán - Ủy thác	0	-	88,046,062,823	86,481,294,923	1,564,767,900	
331800	+ Phải trả người bán - Clearing	187	1	1,554,320,688,295	1,554,320,688,481	1	0
331810	- Clearing Inventory - Expense AP Accrual KD	-	1	1,553,172,213,140	1,553,172,213,140		0
331830	- Invoice price variance	-	-	178,312,108	178,312,107	1	
331850	- Clearing Inventory -Phân bổ thuế NK TD	187	-	970,163,047	970,163,234	-	
333000	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	87,968,465,454	15,790,691,900	99,446,957,498	102,660,398,908	86,007,959,520	17,043,627,376
333100	+ Thuế GTGT phải nộp	86,645,091,895	13,029,458,658	89,926,859,390	94,830,516,158	83,018,277,789	14,306,301,319
333110	- Thuế GTGT đầu ra	86,645,091,875	13,029,458,658	85,330,042,119	90,233,698,867	83,018,277,789	14,306,301,319
333111	* Thuế GTGT hàng kinh doanh	69,981,571,874		32,603,746,496	35,429,758,726	67,155,559,644	
333112	* Thuế GTGT hàng Mega	16,663,520,001	-	786,622,338	1,587,424,195	15,862,718,144	
333113	* Thuế GTGT Hàng Vaccine Sanofi	-	13,029,458,658	51,939,673,284	53,216,515,945		14,306,301,319
333120	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20	-	4,596,817,271	4,596,817,291	-	-
333121	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu - hàng kinh doanh	20	-	3,166,319,591	3,166,319,611	-	
333123	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu - hàng Mega	-	-	1,430,497,680	1,430,497,680	-	
333300	+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,918,480,280	1,918,480,280	-	
333400	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp(SAP)	1,323,373,559	-	3,332,616,346	1,666,308,173	2,989,681,732	
333410	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp(ROU)	-	2,697,564,210	-	-		2,697,564,210
333500	+ Thuế thu nhập cá nhân	-	63,669,032	503,881,953	479,974,768		39,761,847
333700	+ Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	3,738,119,529	3,738,119,529	-	-
333710	- Thuế nhà đất	-	-	55,925,920	55,925,920	-	
333720	- Tiền thuê đất	-	-	3,682,193,609	3,682,193,609	-	
333800	+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	27,000,000	27,000,000	-	-
333821	- Thuế môn bài	-	-	27,000,000	27,000,000	-	
334000	Phải trả công nhân viên		16,459,450,946	30,684,114,103	22,800,000,000		8,575,336,843
334100	+ Phải trả công nhân viên		15,827,308,590	29,173,310,433	21,500,000,000		8,153,998,157
334200	+ Phải trả công nhân viên (HĐQT)		560,223,323	1,454,593,270	1,300,000,000		405,630,053

334300	+ Phải trả công nhân viên (KCT HĐQT)		71,919,033	56,210,400	-		15,708,633
335000	Chi phí phải trả		1,478,621,398	4,678,621,398	3,200,000,000	0	
335100	+ Chi phí trích trước - Ngắn hạn		1,478,621,398	4,678,621,398	3,200,000,000	0	
338000	Phải trả, phải nộp khác	0	12,660,627,139	218,884,433,398	218,686,154,952	2	12,462,348,695
338200	+ Kinh phí công đoàn	-	17,601,168	267,601,168	264,188,098		14,188,098
338300	+ Bảo hiểm xã hội	-	301,483,694	3,427,164,775	3,427,653,175		301,972,094
338400	+ Bảo hiểm y tế	-	381,086,375	605,357,192	605,357,192		381,086,375
338500	+ Phải trả thủ lao người đại diện vốn nhà nước	-	745,269,515	1,082,817,631	927,683,312	-	590,135,196
338520	- Thù lao người DD vốn nhà nước(không thuộc VCQL)	-	745,269,515	1,082,817,631	927,683,312		590,135,196
338600	+ Bảo hiểm thất nghiệp	-	112,435,802	125,612,071	125,612,071		112,435,802
338800	- Phải trả, phải nộp khác	-	27,431,293	1,078,360,560	1,057,141,105		6,211,838
338801	+ Phải trả, phải nộp khác	-	11,102,750,585	115,841,177,244	115,800,957,787	2	11,062,531,130
338810	- Phải trả, phải nộp khác - Ký gởi	-	568,000,059	57,000,000	38,000,000		549,000,059
338820	- Phải trả, phải nộp khác (AR-AP)	-	-	104,122,133,351	104,122,133,349	2	
338870	- Các khoản phải trả (Nộp lợi nhuận về Quỹ HTSXPTDN)	-	10,507,319,233	10,583,683,333	10,583,683,333		10,507,319,233
338910	+ Theo dõi phải trả hàng UT	0	0	97,534,703,316	97,534,703,316	0	0
338911	- Tài khoản trung gian phải thu, phải trả - Hàng NKUT	-	0	97,534,703,316	97,534,703,316		0
338912	- Tài khoản trung gian phải thu, phải trả - Hàng XKUT	0	-	-	-	0	
341000	Vay và nợ thuê tài chính		30,608,339,517	30,608,339,517	50,000,000,000		50,000,000,000
341111	+ Vay VND - Ngắn hạn		30,608,339,517	30,608,339,517	50,000,000,000		50,000,000,000
344000	Nhận ký quỹ, ký cược		1,867,687,510	-	-		1,867,687,510
344200	+ Nhận ký quỹ, ký cược - Dài hạn		1,867,687,510	-	-		1,867,687,510
353000	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33,863,538,294	5,476,012,620	2,965,204,900		31,352,730,574
353100	+ Quỹ Khen thưởng		33,560,750,699	5,009,712,620	2,959,204,900		31,510,242,979
353110	- Quỹ khen thưởnng Cty		995,544,682	5,009,712,620	2,959,204,900	1,054,963,038	
353120	- Quỹ khen thưởnng Cty Roussel VN		27,690,206,017	-	-		27,690,206,017
353130	- Quỹ khen thưởng Cty (năm trước)		4,875,000,000	-	-		4,875,000,000
353200	+ Quỹ phúc lợi		105,529,903	299,500,000	-	193,970,097	
353210	- Quỹ phúc lợi Cty		105,529,903	299,500,000	-	193,970,097	
353400	+ Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		197,257,692	166,800,000	6,000,000		36,457,692

353410	- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		197,257,692	166,800,000	6,000,000		36,457,692
356000	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2,900,000,000	-	-		2,900,000,000
356100	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2,900,000,000	-	-		2,900,000,000
411000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		480,651,058,887	-	-		480,651,058,887
411100	+ Vốn góp của chủ sở hữu		480,651,058,887	-	-		480,651,058,887
411130	- Vốn đầu tư của CSH-BC từ quỹ ĐTPT		10,745,792,567	-	-		10,745,792,567
411140	- Vốn đầu tư chủ sở hữu - Pháp định		309,353,585,618	-	-		309,353,585,618
411150	- Vốn đầu tư chủ sở hữu - Bổ sung		160,551,680,702	-	-		160,551,680,702
413000	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	-	-		0
413100	+ Chênh lệch tỷ giá đó đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		0	-	-		0
414000	Quỹ đầu tư phát triển		96,301,143,414	-	-		96,301,143,414
414100	+ Quỹ đầu tư phát triển		96,301,143,414	-	-		96,301,143,414
421000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,614,697,753	31,046,062,102	32,201,959,630		11,770,595,281
421100	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		117,960,620	10,583,683,333	10,496,737,133		31,014,420
421200	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10,496,737,133	20,462,378,769	21,705,222,497		11,739,580,861
511000	Doanh thu bán hàng hóa	-		1,700,951,539,387	1,700,951,539,387	-	
511100	+ Doanh thu bán hàng hóa	-		538,967,764,650	538,967,764,650	-	
511300	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-		70,759,901,799	70,759,901,799	-	
511310	- Doanh thu hoa hồng ủy thác	-		2,449,910,572	2,449,910,572	-	
511320	- Doanh thu dịch vụ khác (Phí uỷ thác)	-		2,275,015,462	2,275,015,462	-	
511321	- Doanh thu dich vu bao quan thuoc	-		12,394,766,530	12,394,766,530	-	
511324	- Doanh thu dịch vụ khác	-		53,640,209,235	53,640,209,235	-	
511600	+ Doanh thu hàng UT mua bán	-		9,207,935,127	9,207,935,127	-	
511700	+ Doanh thu nguồn hàng Mega	-		15,318,523,657	15,318,523,657	-	
511800	+ Doanh thu hàng ký gởi (DVHQ)	-		2,938,144,074	2,938,144,074	-	
511900	+ Doanh Thu hàng Vaccine Sanofi	-		1,063,759,270,080	1,063,759,270,080	-	
515000	Doanh thu hoạt động tài chính	-		8,529,533,020	8,529,533,020	-	
515100	+ Thu lãi tiền gửi, lãi vay	-		5,529,761,067	5,529,761,067	-	
515200	+ Thu chiết khấu thanh toán	-		122,238,665	122,238,665	-	
515300	+ Thu nhập hoạt động liên doanh, liên kết	-		1,093,725,000	1,093,725,000	-	

515400	+ Thu chênh lệch tỷ giá	-		1,783,808,288	1,783,808,288	-	
632000	Giá vốn hàng bán	-		3,258,073,148,756	3,258,073,148,756	-	
632100	+ Giá vốn hàng hóa KD	-		3,257,262,765,203	3,257,262,765,203	-	
632200	+ Giá vốn hàng xuất xử lý	-		587,385,193	587,385,193	-	
632500	+ Giá vốn hiệu thuốc	-		222,998,361	222,998,361	-	
635000	Chi phí tài chính	-		821,710,317	821,710,317	-	
635100	+ Chi lãi vay	-		688,891,436	688,891,436	-	
635400	+ Chi chênh lệch tỷ giá	-		132,818,881	132,818,881	-	
641000	Chi phí bán hàng	-		79,219,346,112	79,219,346,112	-	
641100	+ Chi phí nhân viên	-		28,600,330,197	28,600,330,197	-	
641110	- Chi phí nhân viên	-		27,573,477,735	27,573,477,735	-	
641130	- Chi lương bảo vệ	-		1,026,852,462	1,026,852,462	-	
641300	+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-		882,784,397	882,784,397	-	
641310	- Mua văn phòng phẩm, đồ dùng	-		535,032,971	535,032,971	-	
641320	- Mua công cụ	-		347,751,427	347,751,427	-	
641400	+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-		6,186,461,053	6,186,461,053	-	
641500	+ Chi phí bảo hành	-		1,184,287,514	1,184,287,514	-	
641700	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-		16,095,153,431	16,095,153,431	-	
641710	- Chi phí điện, nước	-		4,654,011,364	4,654,011,364	-	
641720	- Chi phí thuê nhà	-		1,635,908,122	1,635,908,122	-	
641730	- Chi sửa chữa tài sản	-		689,023,169	689,023,169	-	
641740	- Chi phí dịch vụ tư vấn	-		287,768,000	287,768,000	-	
641750	- Nộp tiền thuê đất	-		6,702,580,649	6,702,580,649	-	
641760	- Chi môi giới thương mại	-		1,084,147,977	1,084,147,977	-	
641770	- Chi phí vận chuyển	-		4,051,596	4,051,596	-	
641780	- Chi phí vận chuyển hàng hóa	-		634,366,648	634,366,648	-	
641790	- Chi điện thoại, Fax	-		403,295,906	403,295,906	-	
641800	+ Chi phí khác bằng tiền	-		26,270,329,520	26,270,329,520	-	
641810	- Chi phí lưu kho	-		15,983,755,860	15,983,755,860	-	
641811	* Chi phí lưu kho	-		30,587,338	30,587,338	-	
641812	* Chi phí nhận hàng ủy thác	-		5,046,730,471	5,046,730,471	-	

641813	* Chi phí nhận hàng Mega	-		1,091,364,690	1,091,364,690	-	
641815	* Chi phí - Hàng Vaccin Sanofi	-		9,813,073,361	9,813,073,361	-	
641816	* Chi phí dịch vụ khác	-		2,000,000	2,000,000	-	
641820	- Chi ăn trưa	-		1,148,422,700	1,148,422,700	-	
641840	- Chi mua xăng	-		872,763,980	872,763,980	-	
641850	- Chi quảng cáo	-		15,000,000	15,000,000	-	
641860	- Chi theo thảo ước lao động tập thể	-		3,000,000	3,000,000	-	
641870	- Chi phí Sanofi	-		41,912,804	41,912,804	-	
641880	- Chi phí khác	-		7,400,657,397	7,400,657,397	-	
641890	- Phí chuyển tiền, thủ tục phí	-		804,816,780	804,816,780	-	
641891	* Phí, thủ tục phí mở L/C - Hàng công ty	-		64,552,513	64,552,513	-	
641892	* Phí, thủ tục phí mở L/C - Hàng ủy thác	-		2,225,189	2,225,189	-	
641896	* Phí, thủ tục phí D/A - Hàng ủy thác	-		8,271,907	8,271,907	-	
641897	* Phí, thủ tục phí T/T - Hàng công ty	-		34,785,267	34,785,267	-	
641898	* Phí, thủ tục phí T/T - Hàng ủy thác	-		51,591,050	51,591,050	-	
641899	* Phí bảo lãnh dự thầu	-		643,390,854	643,390,854	-	
642000	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-		4,551,872,198	4,551,872,198	-	
642400	+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-		308,496,773	308,496,773	-	
642500	+ Thuế, phí và lệ phí	-		24,140,000	24,140,000	-	
642800	+ Chi phí bằng tiền khác	-		4,219,235,424	4,219,235,424	-	
642810	- Chi công tác phí	-		432,048,361	432,048,361	-	
642820	- Chi học tập	-		95,552,632	95,552,632	-	
642830	- Chi hội nghị khánh tiết	-		474,800,000	474,800,000	-	
642840	- Chi tiếp khách	-		2,051,319,983	2,051,319,983	-	
642850	- Chi nộp phạt vi phạm hành chính	-		478,518,247	478,518,247	-	
642860	- Chi các đoàn thể	-		334,033,086	334,033,086	-	
642880	- Chi trợ cấp mất việc làm	-		254,661,200	254,661,200	-	
642890	- Chi phí bằng tiền khác	-		0	0	-	
642891	- Các khoản chi phúc lợi cho NLĐ	-		98,301,916	98,301,916	-	
711000	Thu nhập khác	-		19,313,163,692	19,313,163,692	-	

711600	+ Thu khuyến mãi, thưởng doanh số	-		4,092,888,956	4,092,888,956	-	
711800	+ Thu nhập khác	-		15,220,274,736	15,220,274,736	-	
811000	Chi phí khác	-		1,821,091	1,821,091	-	
811800	+ Chi phí khác	-		1,821,091	1,821,091	-	
911000	Xác định kết quả kinh doanh	-		1,687,305,414,702	1,687,305,414,702	-	
911100	+ Xác định kết quả kinh doanh - Chính	-		1,668,029,455,366	1,668,029,455,366	-	
911200	+ Xác định kết quả kinh doanh - Khác	-		19,275,959,336	19,275,959,336	-	
Tổng cộng:		**1,776,533,895,267**	**1,776,533,895,267**	**23,150,068,290,924**	**23,150,068,290,924**	**1,589,554,064,916**	**1,589,554,064,916**

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

SAPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM

6 tháng
NĂM 2022

CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
702 Trường Sa, P.14, Q.3, TP.HCM
http://rousselvietnam.com.vn/

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**136.702.390.646**	**135.979.218.841**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25.922.749.750**	**30.378.349.897**
1. Tiền	111		8.922.749.750	15.378.349.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.000.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39.638.719.211**	**60.031.432.051**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.802.176.101	38.420.728.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.062.692.625	460.525.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.796.380.356	23.172.708.125
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.022.529.871)	(2.022.529.871)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**53.086.382.871**	**45.178.089.927**
1. Hàng tồn kho	141		53.086.382.871	45.178.089.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.054.538.814**	**391.346.966**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.925.326.723	262.134.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		129.212.091	129.212.091
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**98.993.108.816**	**102.409.134.621**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**94.585.661.396**	**97.979.364.339**
1. TSCĐ hữu hình	221		94.148.892.647	97.508.566.422
- Nguyên giá	222		189.551.762.128	189.408.626.128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.402.869.481)	(91.900.059.706)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		436.768.749	470.797.917
- Nguyên giá	228		954.391.950	954.391.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(517.623.201)	(483.594.033)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**252.000.000**	**252.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		252.000.000	252.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.155.447.420**	**4.177.770.282**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.155.447.420	4.177.770.282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**235.695.499.462**	**238.388.353.462**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**166.152.686.371**	**169.666.633.377**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.257.396.148**	**54.771.343.154**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.289.986.766	3.911.223.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192.801.414	1.585.755.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.431.807.369	793.206.496
4. Phải trả người lao động	314			1.795.908.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.492.144.871	2.788.956.481
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43.380.476.226	43.380.476.226
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		470.179.502	515.815.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**114.895.290.223**	**114.895.290.223**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		114.895.290.223	114.895.290.223
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**69.542.813.091**	**68.721.720.085**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**69.542.813.091**	**68.721.720.085**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.500.000.000	37.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn điều lệ	411C		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		821.093.006	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		821.093.006	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		31.221.720.085	31.221.720.085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**235.695.499.462**	**238.388.353.462**

Ngày 01 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Mai Kha	Trần Thị Thanh Tâm	Lê Văn Thịnh

M.S.C.N: 0300521... RESANTIS VIETNAM

CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
702 Trường Sa, P.14, Q.3, TP.HCM
http://rousselvietnam.com.vn/

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22.421.053.205	35.790.621.764	49.841.887.455	66.318.052.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.542.896.595		1.732.724.256	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		20.878.156.610	35.790.621.764	48.109.163.199	66.318.052.857
4. Giá vốn hàng bán	11		11.401.664.173	24.319.631.838	28.423.454.079	51.495.961.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.476.492.437	11.470.989.926	19.685.709.120	14.822.091.659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		258.215.104	1.915.259	466.121.678	4.673.333
7. Chi phí tài chính	22		4.731.420	22.577.406	21.312.540	417.106.199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			22.577.406		405.323.973
8. Chi phí bán hàng	25		3.088.654.514	3.979.012.651	7.605.681.310	10.006.998.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.059.874.415	4.972.022.847	11.700.744.381	10.198.105.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		581.447.192	2.499.292.281	824.092.567	(5.795.445.869)
11. Thu nhập khác	31		1.090	48.000	2.267	618.108.540
12. Chi phí khác	32		3.001.828	2.000	3.001.828	100.003.525
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.000.738)	46.000	(2.999.561)	518.105.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		578.446.454	2.499.338.281	821.093.006	(5.277.340.854)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		578.446.454	2.499.338.281	821.093.006	(5.277.340.854)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 01 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Mai Kha	Trần Thị Thanh Tâm	Lê Văn Thịnh

M.S.C.N: 0305523385-0 RESANTIS VIETNAM RESANTIS VIETNAM

CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
702 Trường Sa, P.14, Q.3, TP.HCM
http://rousselvietnam.com.vn/

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.241.793.355	36.926.094.569
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.063.124.074)	(17.252.859.461)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.152.751.479)	(5.641.220.226)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(22.577.406)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		661.523.369	152.595.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.707.372.013)	(8.927.400.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.980.069.158**	**5.234.632.525**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		258.215.104	1.914.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.741.784.896)**	**1.914.615**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(6.056.181.436)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**(6.056.181.436)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(8.761.715.738)**	**(819.634.296)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34.684.465.488**	**7.047.128.985**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**25.922.749.750**	**6.227.494.689**

Ngày 01 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Mai Kha	Trần Thị Thanh Tâm	Lê Văn Thịnh

M.S.C.N: 0315233... - C.T.N.H.H - RESANTIS VIETNAM - RESANTIS VIETNAM

CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
702 Trường Sa, P.14, Q.3, TP.HCM
http://rousselvietnam.com.vn/

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	152.071.538		3.810.217.146	3.859.775.826	102.512.858	
1111	Tiền Việt Nam	152.071.538		3.810.217.146	3.859.775.826	102.512.858	
112	Tiền gửi ngân hàng	30.226.278.359		114.074.356.135	118.480.397.602	25.820.236.892	
1121	Tiền gửi ngân hàng -VNĐ	29.397.777.752		114.074.356.135	118.191.152.566	25.280.981.321	
112103	VND - BIDV - CN SGD 2	4.792.133.527		29.620.033.963	28.748.728.161	5.663.439.329	
112104	VND- Vietcombank - CN Đông Sài Gòn	2.907.080.407		8.245.585.584	10.602.826.758	549.839.233	
112105	VND- NH Quân Đội - CN SGD 2	6.350.733.124		23.290.375.594	28.019.186.751	1.621.921.967	
112106	VND- NH TM CP Sài Gòn (SCB Võ Văn Tần)	347.830.694		36.918.360.994	36.820.410.896	445.780.792	
112107	VND tiền gửi có kỳ hạn - NH TM CP Sài Gòn (SCB Võ Văn Tần)	15.000.000.000		16.000.000.000	14.000.000.000	17.000.000.000	
1122	Ngoại tệ	828.500.607			289.245.036	539.255.571	
112201	USD - BIDV - CN SGD 2	217.788.329				217.788.329	
112203	USD - MBbank - CN SGD 2	610.712.278			289.245.036	321.467.242	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			15.000.000.000		15.000.000.000	
1281	Tiền gởi có kỳ hạn			15.000.000.000		15.000.000.000	
12812	Tiền gởi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng			15.000.000.000		15.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	38.420.728.249	1.585.755.697	51.595.865.626	72.821.463.491	15.802.176.101	192.801.414
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	38.420.728.249	1.585.755.697	51.595.865.626	72.821.463.491	15.802.176.101	192.801.414
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng (SP phân phối)	36.818.491.249		36.224.791.384	58.143.062.288	14.940.021.759	39.801.414
13112	Phải thu ngắn hạn khách hàng (SP outsource)		1.585.755.697	12.478.747.199	10.854.853.635	191.137.867	153.000.000
13113	Phải thu ngắn hạn khách hàng (khác)	1.602.237.000		2.892.327.043	3.823.547.568	671.016.475	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.111.119.834	2.111.119.834		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			2.111.119.834	2.111.119.834		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước			1.886.122.554	1.886.122.554		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu			224.997.280	224.997.280		
138	Phải thu khác	18.728.585.294		1.372.932.800	31.012.800	20.070.505.294	
1388	Phải thu khác	18.728.585.294		1.372.932.800	31.012.800	20.070.505.294	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	18.728.585.294		1.372.932.800	31.012.800	20.070.505.294	
141	Tạm ứng	123.560.155		1.314.791.125	1.025.421.683	412.929.597	
1411	Tạm ứng ngắn hạn	123.560.155		1.314.791.125	1.025.421.683	412.929.597	
152	Nguyên liệu, vật liệu	17.036.209.275		26.895.870.540	33.065.951.791	10.866.128.024	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	6.301.179.811		4.256.073.266	5.434.784.703	5.122.468.374	
15211	Nguyên liệu chính - thuốc	6.258.303.059		4.256.073.266	5.434.784.703	5.079.591.622	
15212	Nguyên liệu chính - TPCN	42.876.752				42.876.752	
1522	Vật liệu phụ	4.973.962.529		1.498.648.337	4.414.536.077	2.058.074.789	
15221	Phụ liệu - thuốc	4.970.148.076		1.498.648.337	4.414.536.077	2.054.260.336	
15222	Phụ liệu - TPCN	3.814.453				3.814.453	
1523	Bao bì	3.501.608.084		4.487.737.102	4.303.760.325	3.685.584.861	
15231	Bao bì - thuốc	3.455.418.615		4.487.737.102	4.303.760.325	3.639.395.392	
15232	Bao bì - TPCN	15.598.739				15.598.739	
15233	Bao bì - gia công	30.590.730				30.590.730	
1524	Nguyên liệu bán thành phẩm	2.259.458.851		16.653.411.835	18.912.870.686		
15241	Bán thành phẩm - thuốc	2.259.458.851		16.653.411.835	18.912.870.686		
153	Công cụ, dụng cụ			81.739.999	81.739.999		
1531	Công cụ, dụng cụ			81.739.999	81.739.999		
15310	Công cụ dụng cụ xuất dùng			81.739.999	81.739.999		
154	Chi phí SXKD dở dang	1.533.058.906		41.494.507.849	41.758.942.302	1.268.624.453	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	1.533.058.906		41.494.507.849	41.758.942.302	1.268.624.453	
15411	Sản phẩm dở dang ngắn hạn	1.528.502.792		30.347.984.271	30.627.680.651	1.248.806.412	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15412	Sản phẩm dở dang ngắn hạn - Claforan	4.556.114		11.146.523.578	11.131.261.651	19.818.041	
155	Thành phẩm	25.382.985.298		42.066.418.552	27.965.993.456	39.483.410.394	
1551	Thành phẩm nhập kho	25.382.985.298		42.066.418.552	27.965.993.456	39.483.410.394	
15511	Thành phẩm - thuốc	25.382.985.298		42.066.418.552	27.965.993.456	39.483.410.394	
156	Hàng hóa	1.225.836.448		1.320.913.700	1.078.530.148	1.468.220.000	
1561	Giá mua hàng hóa	1.225.836.448		1.320.913.700	1.078.530.148	1.468.220.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	189.408.626.128		143.136.000		189.551.762.128	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	109.226.036.764				109.226.036.764	
2112	Máy móc thiết bị	71.024.855.013		143.136.000		71.167.991.013	
2113	Phương tiện vận tải	7.234.962.690				7.234.962.690	
2114	Thiết bị dụng cụ, quản lý	1.844.939.661				1.844.939.661	
2118	Tài sản cố định khác	77.832.000				77.832.000	
213	TSCĐ vô hình	954.391.950				954.391.950	
2135	Chương trình phần mềm	436.591.950				436.591.950	
2138	TSCĐ vô hình khác	517.800.000				517.800.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		92.383.653.739		3.536.838.943		95.920.492.682
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		91.900.059.706		3.502.809.775		95.402.869.481
21411	Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc		35.187.262.803		1.619.277.408		36.806.540.211
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		38.315.492		246.059.796		284.375.288
21413	Khấu hao máy phát điện động lực		1.241.656.335		139.375.560		1.381.031.895
21414	Khấu hao máy móc công tác		39.535.573.327		825.953.958		40.361.527.285
21415	Thiết bị dụng cụ quản lý		1.756.510.441		27.186.498		1.783.696.939
21416	Khấu hao dụng cụ đo lường kiểm nghiệm		9.247.047.357		283.823.101		9.530.870.458
21417	Khấu hao phương tiện vận tải		4.815.861.951		361.133.454		5.176.995.405
21418	Hao mòn TSCĐ khác		77.832.000				77.832.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		483.594.033		34.029.168		517.623.201
21432	Hao mòn TSCĐ vô hình (phần mềm)		483.594.033		34.029.168		517.623.201
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.022.529.871				2.022.529.871
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.022.529.871				2.022.529.871

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		2.022.529.871				2.022.529.871
241	Xây dựng cơ bản dở dang	252.000.000				252.000.000	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	252.000.000				252.000.000	
24121	XDCB dở dang - TT nghiên cứu ứng dụng và phát triển CN dược RVN	252.000.000				252.000.000	
242	Chi phí trả trước	4.439.905.157		5.988.305.092	3.347.436.106	7.080.774.143	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	262.134.875		5.472.655.093	2.809.463.245	2.925.326.723	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn về thuê tài sản			4.637.222.304	2.220.507.696	2.416.714.608	
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn VPP, công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.910.208		129.495.803	140.074.557	95.331.454	
24215	Chi phí mua bảo hiểm	56.674.667		423.797.986	244.361.494	236.111.159	
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.550.000		282.139.000	204.519.498	177.169.502	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	4.177.770.282		515.649.999	537.972.861	4.155.447.420	
24221	Chi phí trả trước về thuê đất VSIP	3.008.973.093			65.889.924	2.943.083.169	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.802.212		81.739.999	66.880.584	129.661.627	
24226	Chi phí trả trước dài hạn sửa chựa	1.053.994.977		433.910.000	405.202.353	1.082.702.624	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	19.000.000			10.000.000	9.000.000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	19.000.000			10.000.000	9.000.000	
331	Phải trả cho người bán	460.525.548	3.911.223.983	32.855.029.668	30.631.625.374	1.062.692.625	2.289.986.766
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	460.525.548	3.911.223.983	32.855.029.668	30.631.625.374	1.062.692.625	2.289.986.766
33111	Phải trả ngắn hạn cho người bán - VNĐ	460.525.548	2.324.874.623	26.682.497.278	26.045.442.344	1.062.692.625	2.289.986.766
33112	Phải trả ngắn hạn người bán (USD)		1.586.349.360	6.172.532.390	4.586.183.030		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	129.212.091	793.206.496	6.292.957.590	7.931.558.463	129.212.091	2.431.807.369
3331	Thuế GTGT phải nộp		766.347.160	3.587.567.888	2.933.444.284		112.223.556
33311	Thuế GTGT đầu ra		766.347.160	3.281.532.343	2.627.408.739		112.223.556
33312	Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu			224.997.280	224.997.280		
33313	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán			81.038.265	81.038.265		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			3.168.600	3.168.600		
33332	Thuế nhập khẩu			3.168.600	3.168.600		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.212.091				129.212.091	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		26.859.336	368.935.416	343.048.741		972.661
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			2.331.285.686	4.649.896.838		2.318.611.152
33371	Thuế nhà đất			12.674.534	12.674.534		
33372	Tiền thuê đất			2.318.611.152	4.637.222.304		2.318.611.152
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
33382	Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
334	Phải trả người lao động	4.301.169.250	1.795.908.612	14.907.741.568	13.111.832.956	4.301.169.250	
3341	Phải trả công nhân viên		1.795.908.612	14.907.741.568	13.111.832.956		
33411	Lương phải trả công nhân viên		1.795.908.612	11.963.851.657	10.167.943.045		
33412	Phụ trội phải trả công nhân viên			39.004.250	39.004.250		
33413	Tiền ăn giữa ca phải trả công nhân viên			764.938.994	764.938.994		
33414	Phụ cấp, trợ cấp khác theo TULĐ			2.139.946.667	2.139.946.667		
3342	Phải thu công nhân viên	4.301.169.250				4.301.169.250	
335	Chi phí phải trả		2.788.956.481	1.903.749.544	1.606.937.934		2.492.144.871
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.788.956.481	1.903.749.544	1.606.937.934		2.492.144.871
33512	Chi phí bản quyền phải trả		1.259.937.496	168.165.060	267.862.903		1.359.635.339
33513	Chiết khấu cho khách hàng		381.245.864	336.997.719	293.350.952		337.599.097
33514	Thù lao OTC, ETC		659.006.798	797.037.308	138.030.510		
33515	Chi phí phải trả dự án 2B Công Hòa		354.042.518				354.042.518
33518	Chi phí phải trả khác		134.723.805	601.549.457	907.693.569		440.867.917
336	Phải trả nội bộ	609.088.426	158.884.854.875			609.088.426	158.884.854.875
3368	Phải trả nội bộ khác	609.088.426	158.884.854.875			609.088.426	158.884.854.875
33681	Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	609.088.426	43.989.564.652			609.088.426	43.989.564.652
33682	Phải trả nội bộ khác: dài hạn		114.895.290.223				114.895.290.223
338	Phải trả, phải nộp khác	393.426	282.146.887	3.730.067.909	3.682.048.963	2.776.215	236.510.730
3382	Kinh phí công đoàn			508.352.148	508.181.304	170.844	
33821	Đoàn phí công đoàn			86.430.770	86.430.770		
33822	Kinh phí công đoàn			421.921.378	421.750.534	170.844	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	Bảo hiểm xã hội		40.552.300	2.452.831.200	2.410.143.350	2.135.550	
3384	Bảo hiểm y tế	321.894		379.402.596	379.340.091	384.399	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	71.532		83.945.132	83.931.242	85.422	
3388	Phải trả, phải nộp khác		241.594.587	305.536.833	300.452.976		236.510.730
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		241.594.587	305.536.833	300.452.976		236.510.730
344	Nhận ký quỹ, ký cược		233.668.772				233.668.772
3441	Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn		233.668.772				233.668.772
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000				37.500.000.000
4118	Vốn khác		37.500.000.000				37.500.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.491.174.505	2.312.267.511		821.093.006
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1.491.174.505	2.312.267.511		821.093.006
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		31.221.720.085				31.221.720.085
4412	Vốn tự có		31.221.720.085				31.221.720.085
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			49.841.887.455	49.841.887.455		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.171.021.638	1.171.021.638		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài			787.347.064	787.347.064		
51112	Doanh thu bán hàng hóa: nội bộ			383.674.574	383.674.574		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			46.026.193.570	46.026.193.570		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm			45.294.997.830	45.294.997.830		
51122	Doanh thu bán thành phẩm: nội bộ			731.195.740	731.195.740		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.643.405.299	2.643.405.299		
51131	Doanh thu hợp tác khai thác 592A Công Hòa			2.643.405.299	2.643.405.299		
5118	Doanh thu khác			1.266.948	1.266.948		
51181	Doanh thu khác nguyên vật liệu			1.266.948	1.266.948		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			466.121.678	466.121.678		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gởi			426.687.407	426.687.407		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			39.434.271	39.434.271		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			1.732.724.256	1.732.724.256		
5211	Chiết khấu thương mại			111.958.955	111.958.955		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
52112	Chiết khấu thương mại: thành phẩm			111.958.955	111.958.955		
5212	Giảm giá hàng bán			56.133.300	56.133.300		
52122	Giảm giá hàng bán: thành phẩm			56.133.300	56.133.300		
5213	Hàng bán bị trả lại			1.564.632.001	1.564.632.001		
52132	Hàng bán bị trả lại: thành phẩm			1.564.632.001	1.564.632.001		
621	Chi phí NVL trực tiếp			19.579.788.494	19.579.788.494		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.223.430.111	3.223.430.111		
627	Chi phí sản xuất chung			7.585.696.074	7.585.696.074		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.775.878.708	2.775.878.708		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			251.013.527	251.013.527		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.501.706.631	2.501.706.631		
6275	Thuê đất VSIP			65.889.924	65.889.924		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.901.330.607	1.901.330.607		
6278	Chi phí bằng tiền khác			89.876.677	89.876.677		
632	Giá vốn hàng bán			29.045.631.657	29.045.631.657		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			1.079.772.947	1.079.772.947		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá			1.079.772.947	1.079.772.947		
6322	Giá vốn thành phẩm			27.965.858.710	27.965.858.710		
63221	Giá vốn bán các thành phẩm			27.965.858.710	27.965.858.710		
635	Chi phí tài chính			21.312.540	21.312.540		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			16.581.120	16.581.120		
6355	Chiết khấu thanh toán cho người mua			4.731.420	4.731.420		
641	Chi phí bán hàng			7.871.850.214	7.871.850.214		
6411	Chi phí nhân viên			3.252.875.644	3.252.875.644		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			27.437.429	27.437.429		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			88.098.090	88.098.090		
6415	Chi phí bảo hành			16.347.000	16.347.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.333.928.916	1.333.928.916		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6418	Chi phí bằng tiền khác			3.153.163.135	3.153.163.135		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.938.091.671	11.938.091.671		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.015.503.369	4.015.503.369		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			126.210.048	126.210.048		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			947.034.222	947.034.222		
6425	Thuế, phí và lệ phí			52.964.010	52.964.010		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.756.017.617	4.756.017.617		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.040.362.405	2.040.362.405		
711	Thu nhập khác			2.267	2.267		
7118	Thu nhập khác			2.267	2.267		
811	Chi phí khác			3.001.828	3.001.828		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			3.000.000	3.000.000		
8118	Chi phí khác			1.828	1.828		
911	Xác định kết quả kinh doanh			50.066.461.649	50.066.461.649		
	Tổng cộng	**333.403.625.498**	**333.403.625.498**	**549.826.895.076**	**549.826.895.076**	**334.247.610.441**	**334.247.610.441**

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Mai Kha	Trần Thị Thanh Tâm	Lê Văn Thịnh

M.S.C.N: 0300523385 - RESANTIS VIETNAM

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
CHI NHÁNH RESANTIS VIỆT NAM
702 Trường Sa, P.14, Q.3, TPHCM
MST: 0300523385-038

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TTư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công Ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành, các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	30/06/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	102.512.858	152.071.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.820.236.892	15.226.278.359
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**25.922.749.750**	**30.378.349.897**

- Các khoản tương đương tiền : tiền gửi có kỳ hạn

Số HĐ	Số tiền	Thời hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn
SCB	**17.000.000.000**			
033/HĐTG-SCBVVT.21	2.000.000.000	1 tháng, tự gia hạn	26/10/2021	26/11/2021
032/HĐTG-SCBVVT.21	2.000.000.000	1 tháng, tự gia hạn	26/10/2021	26/11/2021
031/HĐTG-SCBVVT.21	2.000.000.000	1 tháng, tự gia hạn	26/10/2021	26/11/2021
001/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	1 tháng, tự gia hạn	17/01/2022	17/02/2022
002/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	1 tháng, tự gia hạn	17/01/2022	17/02/2022
003/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	1 tháng, tự gia hạn	17/01/2022	17/02/2022
014/HĐTG-SCBVVT.22	5.000.000.000	1 tháng, tự gia hạn	28/06/2022	28/07/2022
Cộng	**17.000.000.000**			

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022	01/01/2022
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng

Số HĐ	Số tiền	Thời hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn
SCB	**15.000.000.000**			
038/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	6 tháng	09/06/2022	09/12/2022
039/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	6 tháng	09/06/2022	09/12/2022
040/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	6 tháng	09/06/2022	09/12/2022
009/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	6 tháng	20/06/2022	20/12/2022
010/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	6 tháng	20/06/2022	20/12/2022
011/HĐTG-SCBVVT.22	1.000.000.000	6 tháng	20/06/2022	20/12/2022
012/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	6 tháng	28/06/2022	28/12/2022
013/HĐTG-SCBVVT.22	2.000.000.000	6 tháng	28/06/2022	28/12/2022
Cộng	**15.000.000.000**			

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng	**15.802.176.101**	**38.420.728.249**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FPT LONG CHÂU	493.720.500	362.229.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	4.236.166.111	6.389.634.322
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	2.369.835.426	6.131.911.539
VIỆN TIM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	138.600.000	63.000.000
CÔNG TY TNHH KHOA Y	749.528.270	2.038.798.375
CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO	2.595.285.000	3.476.977.224
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.219.040.794	19.958.177.789

b. Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đối tượng nợ
TK 131	**1.913.943.171**		**1.913.943.171**	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI DƯỢC SÀI GÒN	1.608.381.029		1.608.381.029	
CT.TNHH NN1TV DVTYT Quảng Ngãi	77.344.856		77.344.856	
Công Ty TNHH TM DP TTYT Hưng Thịnh	104.467.755		104.467.755	
NHÀ THUỐC PHƯƠNG TÂM	47.799.582		47.799.582	
Cty TNHH Dược Phẩm An Bình Phát	45.949.949		45.949.949	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VIỆT HÙNG	30.000.000		30.000.000	
TK 1388	**108.586.700**		**108.586.700**	
* Aventis Pharma (1388)	36.810.000		36.810.000	
* Aventis Continetal (1388)	71.776.700		71.776.700	
TỔNG CỘNG	**2.022.529.871**		**2.022.529.871**	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY TNHH DV TM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ BÌNH TIÊN	604.053.000			
CTY CƠ ĐIỆN LẠNH HẢI YẾN	114.475.548		114.475.548	
CTY TNHH BẢO GIA VN	52.000.000		52.000.000	
CTY TNHH XD THIẾT KẾ NỘI THẤT TM ĐÌNH NGUYÊN	89.900.000		89.900.000	
- Trả trước cho người bán khác	202.264.077		204.150.000	
Cộng	**1.062.692.625**		**460.525.548**	

5. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;	4.301.169.250		4.301.169.250	
- Cầm cố, thế chấp, Ký cược, ký quỹ;	9.000.000		19.000.000	
- Phải thu Cty Aventis Continental	71.776.700		71.776.700	
- Phải thu Cty Aventis Pharma	36.810.000		36.810.000	
- Tạm ứng	412.929.597		123.560.155	
- Bảo hiểm xã hội :	2.135.550			
- Bảo hiểm y tế :	384.399		321.894	
- Bảo hiểm thất nghiệp:	85.422		71.532	
- Kinh phí công đoàn	170.844			
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt nguồn	19.961.918.594		18.619.998.594	
Cộng	**24.796.380.356**	-	**23.172.708.125**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2022		01/01/2022		
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
TK 131	**1.913.943.171**		**1.913.943.171**	-	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI DƯỢC SÀI GÒN	1.608.381.029		1.608.381.029		
CT.TNHH NN1TV DVTYT Quảng Ngãi	77.344.856		77.344.856		
Công Ty TNHH TM DP TTYT Hưng Thịnh	104.467.755		104.467.755		
NHÀ THUỐC PHƯƠNG TÂM	47.799.582		47.799.582		
Cty TNHH Dược Phẩm An Bình Phát	45.949.949		45.949.949		
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VIỆT HÙNG	30.000.000		30.000.000		
TK 1388	**108.586.700**		**108.586.700**		
* Aventis Pharma (1388)	36.810.000		36.810.000		
* Aventis Continetal (1388)	71.776.700		71.776.700		
TỔNG CỘNG	**2.022.529.871**		**2.022.529.871**		

7. Hàng tồn kho:	30/06/2022	01/01/2022
- Nguyên liệu, vật liệu	10.866.128.024	17.036.209.275
- Hàng hóa;	1.468.220.000	1.225.836.448
- Chi phí SXKD dở dang	1.268.624.453	1.533.058.906
- Thành phẩm;	39.483.410.394	25.382.985.298
Cộng	**53.086.382.871**	**45.178.089.927**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022		01/01/2022	
- Xây dựng cơ bản : dự án trung tâm nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ dược Roussel Việt Nam	252.000.000		252.000.000	
Cộng	**252.000.000**		**252.000.000**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**109.226.036.764**	**71.024.855.013**	**7.234.962.690**	**1.844.939.661**	**77.832.000**	**189.408.626.128**
- Mua trong năm		143.136.000				**143.136.000**
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	**109.226.036.764**	**71.167.991.013**	**7.234.962.690**	**1.844.939.661**	**77.832.000**	**189.551.762.128**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Khấu hao đầu năm	**35.187.262.803**	**50.062.592.511**	**4.815.861.951**	**1.756.510.441**	**77.832.000**	**91.900.059.706**
- Khấu hao trong năm	1.619.277.408	1.495.212.415	361.133.454	27.186.498		3.502.809.775
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	**36.806.540.211**	**51.557.804.926**	**5.176.995.405**	**1.783.696.939**	**77.832.000**	**95.402.869.481**
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	74.038.773.961	20.962.262.502	2.419.100.739	88.429.220		**97.508.566.422**
- Tại ngày cuối năm	**72.419.496.553**	**19.610.186.087**	**2.057.967.285**	**61.242.722**		**94.148.892.647**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nâng cấp phần mềm trang bị cho P. Kiểm Nghiệm	Phần mềm Fast	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		**80.000.000**	**874.391.950**	**954.391.950**
- Mua trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm		**80.000.000**	**874.391.950**	**954.391.950**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		**30.666.664**	**452.927.369**	**483.594.033**
- Khấu hao trong năm		6.666.666	27.362.502	34.029.168
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm		**37.333.330**	**480.289.871**	**517.623.201**
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm		49.333.336	421.464.581	**470.797.917**
- Tại ngày cuối năm		**42.666.670**	**394.102.079**	**436.768.749**

11. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn về thuê tài sản	2.416.714.608	
- Chi phí trả trước ngắn hạn VPP, công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.331.454	105.910.208
- Chi phí mua bảo hiểm	236.111.159	56.674.667
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	177.169.502	99.550.000
Cộng	**2.925.326.723**	**262.134.875**
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.943.083.169	3.008.973.093
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.661.627	114.802.212
- Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa	1.082.702.624	1.053.994.977
Cộng	**4.155.447.420**	**4.177.770.282**

12. Nợ Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
CTY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN (SAPHARCO)	398.606.531		67.332.527	
CTY CỔ PHẦN BAO BÌ GIẤY Á CHÂU	314.997.582		280.776.555	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 120 ARMEPHACO	304.500.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	68.040.000		338.410.800	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CONSTANTIA VIỆT NAM	147.161.250		206.708.731	
- Phải trả cho Các đối tượng khác	1.056.681.903		3.017.995.370	
Cộng	**2.289.986.766**		**3.911.223.983**	

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMEDCO	153.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ YTẾ ĐÔNG NAM Á		1.186.101.001
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHỰT TÂN	11.545.380	
- Người mua trả trước khác	28.256.034	399.654.696
Cộng	**192.801.414**	**1.585.755.697**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT		766.347.160	435.250.640	1.089.374.244		112.223.556
- Thuế TNDN	129.212.091				129.212.091	

- Thuế thu nhập cá nhân		26.859.336	343.048.741	368.935.416		972.661
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			224.997.280	224.997.280		
- Thuế xuất,nhập khẩu			3.168.600	3.168.600		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			4.649.896.838	2.331.285.686		2.318.611.152
- Thuế bảo vệ môi trường và các lạo thuế khác			2.000.000	2.000.000		
Cộng	**129.212.091**	**793.206.496**	**5.658.362.099**	**4.019.761.226**	**129.212.091**	**2.431.807.369**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	**30/06/2022**	**01/01/2022**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền phải trả	1.359.635.339	1.259.937.496
- Chiết khấu cho khách hàng	337.599.097	381.245.864
- Thù lao OTC, ETC		659.006.798
- Chi phí phải trả dự án 2B Cộng Hòa	354.042.518	354.042.518
- Chi phí phải trả khác	440.867.917	134.723.805
Cộng	**2.492.144.871**	**2.788.956.481**

16. Phải trả ngắn hạn khác	**30/06/2022**	**01/01/2022**
- Bảo hiểm xã hội		40.552.300
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233.668.772	233.668.772
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.510.730	241.594.587
Cộng	**470.179.502**	**515.815.659**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	**Nguồn vốn xây dựng cơ bản**	**LNST thuế chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	**37.500.000.000**	**31.221.720.085**		**68.721.720.085**
-Tăng vốn trong năm trước				-
-Lãi trong năm trước			162.253.871	**162.253.871**
-Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ			(162.253.871)	**(162.253.871)**
Số dư cuối năm trước	**37.500.000.000**	**31.221.720.085**	**-**	**68.721.720.085**
Số dư đầu năm nay	**37.500.000.000**	**31.221.720.085**	**-**	**68.721.720.085**
-Lãi trong năm nay			821.093.006	**821.093.006**
-Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ				-
Số dư cuối năm nay	**37.500.000.000**	**31.221.720.085**	**821.093.006**	**69.542.813.091**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Công Ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	37.500.000.000	37.500.000.000
Cộng	**37.500.000.000**	**37.500.000.000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**37.500.000.000**	**37.500.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	37.500.000.000	37.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	37.500.000.000	37.500.000.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	**01/01/2022**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**49.841.887.455**	**124.030.878.423**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	46.026.193.570	118.495.332.794
- Doanh thu bán hàng hóa	1.171.021.638	1.757.823.581
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.643.405.299	3.775.919.710
- Doanh thu khác	1.266.948	1.802.338
Cộng	**49.841.887.455**	**124.030.878.423**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.732.724.256**	**-**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	111.958.955	
- Giảm giá hàng bán;	56.133.300	
- Hàng bán bị trả lại;	1.564.632.001	
3. Giá vốn hàng bán	**28.423.454.079**	**84.262.702.595**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**466.121.678**	**143.220.301**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	426.687.407	112.938.330
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.434.271	30.281.971
5. Chi phí tài chính	**21.312.540**	**476.620.657**
- Lãi tiền vay;		442.811.429
- Chiết khấu thanh toán;	4.731.420	19.621.170
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		9.331.886
- Chênh lệch lỗ Tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.581.120	4.856.172
6. Thu nhập khác	**2.267**	**708.931.060**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		45.000.000
- Được thưởng, bồi thường		663.821.100
- Các khoản khác.	2.267	109.960
7. Chi phí khác	**3.001.828**	**3.571.437.388**
p	3.000.000	100.000.000
- Các khoản khác (chi phí dừng sản xuất do dịch bệnh Covid-19 của T8, T9/2021)		3.471.433.481
- Chi phí khác	1.828	3.907
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng	**7.605.681.310**	**16.341.279.715**
- Chi phí nhân viên	3.252.875.644	5.585.136.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.098.090	157.679.796
- Chi phí công cụ, đồ dùng	27.437.429	56.802.630
- Chi phí bảo hành	16.347.000	4.905.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.333.928.916	9.713.901.737
- Chi phí khác bằng tiền	2.886.994.231	822.853.902
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**11.700.744.381**	**20.068.735.558**
- Chi phí nhân viên quản lý	4.015.503.369	6.295.829.584
- Chi phí vật liệu quản lý		600.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	126.210.048	235.388.811
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	947.034.222	1.885.783.496
- Thuế, phí, lệ phí	52.964.010	1.172.190.883
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.736.017.617	7.500.583.542
- Chi phí khác bằng tiền	1.823.015.115	2.978.359.242
9.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**821.093.006**	**162.253.871**
10.Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN trong năm	**821.093.006**	**162.253.871**

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Mai Kha	Trần Thị Thanh Tâm	Lê Văn Thịnh

M.S.C.N: 0[illegible] RESANTIS VIETNAM